BỘ XÂY DỰNG

BỘ XÂY DỰNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 07/2018/TT-BXD	*Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2018*

THÔNG TƯ
Quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23/11/2015;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 85/2017/NĐ-CP ngày 19/7/2017 của Chính phủ quy định cơ cấu, nhiệm vụ, quyền hạn của hệ thống tổ chức thống kê tập trung và thống kê bộ, cơ quan ngang bộ;

Căn cứ Thông tư số 06/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Xây dựng;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định về chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

2. Thông tư này áp dụng đối với Sở Xây dựng, Sở Quy hoạch - Kiến trúc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan trong công tác thu thập, tổng hợp báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

Điều 2. Nội dung chế độ báo cáo

Chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng gồm:

1. Hệ thống biểu mẫu báo cáo thống kê (Phụ lục I).

2. Giải thích biểu mẫu báo cáo thống kê (Phụ lục II).

3. Sở Xây dựng, Sở Quy hoạch - Kiến trúc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là đơn vị gửi báo cáo.

4. Bộ Xây dựng là cơ quan nhận báo cáo.

5. Ký hiệu biểu:

a) Biểu số 01/BCĐP: Tổng số công trình khởi công mới trên địa bàn;

b) Biểu số 02/BCĐP: Tổng số giấy phép xây dựng được cấp và số công trình vi phạm quy định trật tự xây dựng trên địa bàn;

c) Biểu số 03/BCĐP: Tổng số sự cố về công trình xây dựng;

d) Biểu số 04/BCĐP: Tổng số công trình được chấp thuận nghiệm thu đưa vào sử dụng;

đ) Biểu số 05/BCĐP: Tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình;

e) Biểu số 06/BCĐP: Số lượng và dân số đô thị;

g) Biểu số 07/BCĐP: Quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị, thiết kế đô thị riêng;

h) Biểu số 08/BCĐP: Diện tích đất đô thị;

i) Biểu số 09/BCĐP: Dự án đầu tư phát triển đô thị;

k) Biểu số 10/BCĐP: Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật đô thị;

l) Biểu số 11/BCĐP: Số lượng nhà ở, diện tích nhà ở công vụ hiện có và sử dụng;

m) Biểu số 12/BCĐP: Công sở cơ quan hành chính nhà nước;

n) Biểu số 13/BCĐP: Một số sản phẩm vật liệu xây dựng chủ yếu.

6. Kỳ báo cáo thống kê được quy định trong biểu mẫu báo cáo thống kê, kỳ báo cáo thống kê được tính theo ngày dương lịch, bao gồm:

a) Báo cáo thống kê 6 tháng được tính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 cho đến ngày cuối cùng của tháng 6 của kỳ báo cáo thống kê;

b) Báo cáo thống kê năm được tính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 cho đến ngày cuối cùng của tháng 12 của kỳ báo cáo thống kê.

7. Thời hạn báo cáo được ghi tại góc trên bên trái của biểu mẫu thống kê.

8. Gửi báo cáo thống kê được thực hiện bằng văn bản giấy có chữ ký, đóng dấu của thủ trưởng đơn vị và qua hệ thống báo cáo điện tử.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Xây dựng hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng đối với các Sở Xây dựng, Sở Quy hoạch - Kiến trúc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo tổ chức thực hiện thu thập, tổng hợp chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng.

3. Sở Xây dựng là cơ quan đầu mối tại địa phương chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng và gửi báo cáo định kỳ về Bộ Xây dựng. Sở Quy hoạch - Kiến trúc Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh cung cấp thông tin, số liệu cho Sở Xây dựng để tổng hợp đồng thời trực tiếp gửi báo cáo về Bộ Xây dựng.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 25/9/2018 và thay thế Thông tư số 06/2012/TT-BXD ngày 10/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chế độ báo cáo thống kê tổng hợp ngành Xây dựng./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Bùi Phạm Khánh

Phụ lục I

HỆ THỐNG BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	Tổng số công trình khởi công mới trên địa bàn	01/BCĐP	6 tháng, năm	Ngày 15/6; 15/12; 15/02 năm sau
2	Tổng số giấy phép xây dựng được cấp và số công trình vi phạm quy định trật tự xây dựng trên địa bàn	02/BCĐP	6 tháng, năm	Ngày 15/6; 15/12; 15/02 năm sau
3	Tổng số sự cố về công trình xây dựng	03/BCĐP	Năm	Ngày 15/12; 15/02 năm sau
4	Tổng số công trình được chấp thuận nghiệm thu đưa vào sử dụng	04/BCĐP	Năm	Ngày 15/12; 15/02 năm sau
5	Tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình	05/BCĐP	Năm	Ngày 15/12; 15/02 năm sau
6	Số lượng và dân số đô thị	06/BCĐP	Năm	Ngày 15/12; 15/02 năm sau
7	Quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị, thiết kế đô thị riêng	07/BCĐP	Năm	Ngày 15/12; 15/02 năm sau
8	Diện tích đất đô thị	08/BCĐP	Năm	Ngày 15/12; 15/02 năm sau
9	Dự án đầu tư phát triển đô thị	09/BCĐP	Năm	Ngày 15/12; 15/02 năm sau
10	Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật đô thị	10/BCĐP	Năm	Ngày 15/12; 15/02 năm sau
11	Số lượng nhà ở, diện tích nhà ở công vụ hiện có và sử dụng	11/BCĐP	Năm	Ngày 15/12; 15/02 năm sau
12	Công sở cơ quan hành chính nhà nước	12/BCĐP	Năm	Ngày 15/12; 15/02 năm sau
13	Một số sản phẩm vật liệu xây dựng chủ yếu	13/BCĐP	6 tháng, năm	Ngày 15/6; 15/12; 15/02 năm sau

Biểu số: 01/BCĐP
Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD
ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo 6 tháng: Ngày 15/6 năm báo cáo;
Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo;
Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/02 năm sau.

TỔNG SỐ CÔNG TRÌNH KHỞI CÔNG MỚI TRÊN ĐỊA BÀN
(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
Sở Xây dựng.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Xây dựng

	Mã số	Tổng mức đầu tư (hoặc dự toán) (ĐVT: Triệu đồng)		Tổng số công trình khởi công mới trên địa bàn (ĐVT: Công trình)	
		Số liệu cùng kỳ năm trước	Số liệu trong kỳ báo cáo	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ báo cáo
A	B	1	2	3	4
Tổng số	01				
I. Phân theo quy mô dự án					
- Công trình thuộc dự án quan trọng quốc gia	02				
- Công trình thuộc dự án nhóm A	03				
- Công trình thuộc dự án nhóm B	04				
- Công trình thuộc dự án nhóm C	05				
II. Phân loại công trình theo công năng					
- Công trình dân dụng	06				
- Công trình công nghiệp	07				
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	08				

	Mã số	Tổng mức đầu tư (hoặc dự toán) (ĐVT: Triệu đồng)		Tổng số công trình khởi công mới trên địa bàn (ĐVT: Công trình)	
		Số liệu cùng kỳ năm trước	Số liệu trong kỳ báo cáo	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ báo cáo
A	B	1	2	3	4
- Công trình giao thông	09				
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	10				

....., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 02/BCĐP
Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo 6 tháng: Ngày 15/6 năm báo cáo;
Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo;
Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/02 năm sau.

TỔNG SỐ GIẤY PHÉP XÂY DỰNG ĐƯỢC CẤP VÀ SỐ CÔNG TRÌNH VI PHẠM QUY ĐỊNH TRẬT TỰ XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN
(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
Sở Xây dựng.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Xây dựng

	Đơn vị tính	**Mã số**	**Thực hiện cùng kỳ năm trước**	**Thực hiện trong kỳ báo cáo**
A	B	C	1	2
I. Tổng số giấy phép xây dựng được cấp	GPXD	01		
Chia ra:				
1. Cấp cho nhà ở riêng lẻ	GPXD	02		
2. Cấp cho các công trình/dự án	GPXD	03		
II. Tổng số các công trình được kiểm tra, thanh tra về trật tự xây dựng		04		
Trong đó:				
1. Số công trình vi phạm quy định trật tự xây dựng	Công trình	05		
1.1. Không phép	Công trình	06		
1.2. Sai phép	Công trình	07		
1.3. Vi phạm khác	Công trình	08		
2. Kết quả xử phạt				
2.1. Số lượng quyết định xử phạt	Quyết định	09		
2.2. Số lượng quyết định xử phạt đã được chấp hành	Quyết định	10		
2.3. Số lượng QĐ xử phạt bị cưỡng chế thi hành	Quyết định	11		

....., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 03/BCĐP
Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm b/c;
Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/02 năm sau.

TỔNG SỐ SỰ CỐ VỀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
(Năm)

Đơn vị báo cáo:
Sở Xây dựng.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Xây dựng

Đơn vị tính: Sự cố

	Mã số	**Số lượng cùng kỳ năm trước**	**Số lượng trong kỳ báo cáo**
A	C	1	2
Tổng số sự cố về công trình xây dựng	01		
1. Sự cố cấp I	02		
Chia theo loại công trình			
- Công trình dân dụng	03		
- Công trình công nghiệp	04		
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	05		
- Công trình giao thông	06		
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	07		
2. Sự cố cấp II	08		
Chia theo loại công trình			
- Công trình dân dụng	09		
- Công trình công nghiệp	10		
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	11		
- Công trình giao thông	12		
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	13		
3. Sự cố cấp III	14		
Chia theo loại công trình			
- Công trình dân dụng	15		
- Công trình công nghiệp	16		
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	17		
- Công trình giao thông	18		
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	19		

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 04/BCĐP
Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo;
Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/02 năm sau.

TỔNG SỐ CÔNG TRÌNH ĐƯỢC CHẤP THUẬN NGHIỆM THU ĐƯA VÀO SỬ DỤNG (Năm)

Đơn vị báo cáo:
Sở Xây dựng.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Xây dựng

Đơn vị tính: Công trình

	Mã số	Số lượng cùng kỳ năm trước	Số lượng trong kỳ báo cáo
A	C	1	2
Tổng số công trình được chấp thuận nghiệm thu đưa vào sử dụng	01		
1. Công trình cấp I	02		
Chia theo loại công trình			
- Công trình dân dụng	03		
- Công trình công nghiệp	04		
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	05		
- Công trình giao thông	06		
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	07		
2. Công trình cấp II	08		
Chia theo loại công trình			
- Công trình dân dụng	09		
- Công trình công nghiệp	10		
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	11		
- Công trình giao thông	12		
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	13		
3. Công trình cấp III	14		
Chia theo loại công trình			
- Công trình dân dụng	15		
- Công trình công nghiệp	16		
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	17		
- Công trình giao thông	18		
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	19		
4. Công trình cấp IV	20		
Chia theo loại công trình			
- Công trình dân dụng	21		
- Công trình công nghiệp	22		
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	23		
- Công trình giao thông	24		
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	25		

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi tên)

Biểu số: 05/BCĐP
Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo năm ước tính: Ngày15/12 năm báo cáo;
Báo cáo năm chính thức: Ngày15/02 năm sau.

TAI NẠN LAO ĐỘNG, SỰ CỐ KỸ THUẬT GÂY MẤT AN TOÀN LAO ĐỘNG TRONG THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(Năm)

Đơn vị báo cáo:
Sở Xây dựng.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Xây dựng

	Đơn vị tính	**Mã số**	**Số lượng cùng kỳ năm trước**	**Số lượng trong kỳ báo cáo**
A	B	C	1	2
I. Tổng số sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình	**Vụ**	01		
II. Tổng số vụ tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình	**Vụ**	02		
Chia ra:				
1. Do sự cố công trình	Vụ	03		
2. Do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động	Vụ	04		
3. Do người lao động	Vụ	05		
4. Do yếu tố khác	Vụ	06		
III. Tổng số người chết do tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình	**Người**	07		
Chia ra:				
1. Do sự cố công trình	Người	08		
2. Do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động	Người	09		
3. Do người lao động	Người	10		
4. Do yếu tố khác	Người	11		
IV. Tổng số người bị thương do tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình		12		
Chia ra:				
1. Do sự cố công trình	Người	13		
2. Do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động	Người	14		
3. Do người lao động	Người	15		
4. Do yếu tố khác	Người	16		

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 06/BCĐP
Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo;
Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/02 năm sau.

SỐ LƯỢNG VÀ DÂN SỐ ĐÔ THỊ
(Năm)

Đơn vị báo cáo:
Sở Xây dựng.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Xây dựng

	Mã số	Số lượng đô thị	Dân số đô thị (người)	
			Tổng số	Trong đó: Dân số khu vực nội thị
A	B	1	2	3
1. Thành phố trực thuộc Trung ương (đặc biệt và loại I)	01			
- Các quận nội thành	02			
- Đô thị trực thuộc:	03			
Đô thị loại III	04			
Đô thị loại IV	05			
Đô thị loại V	06			
2. Tỉnh…….	...			
Đô thị loại I				
Đô thị loại II				
Đô thị loại III				
Đô thị loại IV				
Đô thị loại V				

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 07/BCĐP
Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo;
Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/02 năm sau.

QUY HOẠCH XÂY DỰNG, QUY HOẠCH ĐÔ THỊ, QUY CHẾ QUẢN LÝ QUY HOẠCH KIẾN TRÚC ĐÔ THỊ, THIẾT KẾ ĐÔ THỊ RIÊNG
(Năm)

Đơn vị báo cáo:
Sở Xây dựng, Sở Quy hoạch KT Hà Nội, Sở Quy hoạch Kiến trúc TP Hồ Chí Minh
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Xây dựng

A. Báo cáo về quy hoạch xây dựng vùng tỉnh

	Mã số	**Năm phê duyệt**	**Tổng diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch (ha)**	**Tổng diện tích đất xây dựng đô thị tại kỳ báo cáo (ha)**	**Ghi chú**
A	B	C	1	2	3
1. Quy hoạch vùng tỉnh					

B. Báo cáo về quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù cấp quốc gia

	Mã số	**Quy hoạch chung**		**Quy hoạch chi tiết**	
		Năm phê duyệt	**Diện tích quy hoạch (ha)**	**Số lượng đồ án**	**Diện tích quy hoạch (ha)**
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*
I. Khu kinh tế					
1. Khu...					
2. Khu...					
…..					
II. Khu công nghiệp tập trung					
1. Khu...					
2. Khu...					
…..					
III. Khu văn hóa, thể thao, du lịch cấp quốc gia					
1. Khu...					
2. Khu...					
…..					
IV. Khu bảo tồn di sản cấp quốc gia					
1. Khu...					
2. Khu...					
…..					
V. Khu chức năng cấp quốc gia khác					
1. Khu...					
2. Khu...					

C. Báo cáo về quy hoạch phân khu (quy hoạch chi tiết 1/2000), quy hoạch chi tiết 1/500 trong đô thị

	Mã số	Số lượng đồ án	Diện tích quy hoạch (ha)	Tỷ lệ phủ kín QHPK đô thị	Tỷ lệ phủ kín QHCT đô thị
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*
I. Đô thị...	1				
1. QH phân khu (QH chi tiết 1/2000)					
2. QH chi tiết 1/500					
II. Đô thị...					
1. QH phân khu (QH chi tiết 1/2000)					
2. QH chi tiết 1/500					
III. Đô thị...					
Tổng số					
1. QH phân khu (QH chi tiết 1/2000)					
2. QH chi tiết 1/500					

D. Báo cáo về quy hoạch xây dựng nông thôn

	Mã số	Số xã của tỉnh/thành phố	Số xã có quy hoạch xây dựng nông thôn được phê duyệt	Tỷ lệ xã có quy hoạch xây dựng nông thôn	Ghi chú
A	*B*	*1*	*2*	*3=2/1*	*4*
Tổng số					

E. Báo cáo về Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị

	Mã số	Thời gian phê duyệt	Thời gian tổ chức lập	Ghi chú
A	*B*	*1*	*2*	*3*
I. Tổng số Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị được duyệt		*		*Ghi tổng số Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị được duyệt vào dòng **
Quy chế...				
Quy chế...				
…				
II. Tổng số Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị theo danh mục		**		*Ghi tổng số Quy chế quản lý quy hoạch KT theo danh mục vào dòng **
Quy chế...				
Quy chế...				
....				

F. Báo cáo về Thiết kế đô thị riêng

	Mã số	Thời gian phê duyệt	Thời gian tổ chức lập	Ghi chú	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	
I. Tổng số đồ án Thiết kế đô thị riêng được duyệt		*		*Ghi tổng số đồ án Thiết kế đô thị riêng được duyệt vào dòng **	
Đồ án...					
Đồ án...					
…					
II. Tổng số đồ án Thiết kế đô thị riêng theo danh mục		**		*Ghi tổng số đồ án Thiết kế đô thị riêng theo danh mục vào dòng **	
Đồ án...					
Đồ án...					
…					

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 08/BCĐP
Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD
ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo;
Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/02 năm sau.

DIỆN TÍCH ĐẤT ĐÔ THỊ
(Năm)

Đơn vị báo cáo:
Sở Xây dựng.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Xây dựng

Đơn vị tính: ha

	Mã số	Năm phê duyệt QHC	Diện tích đất toàn đô thị	Diện tích nội thành/ nội thị	Diện tích đất xây dựng đô thị theo QHC được duyệt	Diện tích đất xây dựng đô thị tại kỳ báo cáo			
						Tổng số	Trong đó:		
							Đất cây xanh	Đất giao thông	
								Tổng số	Đất bến bãi đỗ xe
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
1. Thành phố trực thuộc Trung ương	01								
- Các quận nội thành	02								
- Đô thị trực thuộc:									
Đô thị loại III	03								
Đô thị loại IV	04								
Đô thị loại V	05								
2. Tỉnh ……	06								
Đô thị loại I	07								
Đô thị loại II	08								
Đô thị loại III	09								
Đô thị loại IV	10								
Đô thị loại V	11								

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 09/BCĐP
Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo;
Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/02 năm sau.

DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ
(Năm)

Đơn vị báo cáo:
Sở Xây dựng.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Xây dựng

	Mã số	**Loại đô thị**	**Tổng số dự án**	**Quy mô Dự án được duyệt**		**Lũy kế hiện trạng thực hiện trong kỳ báo cáo**		**Ghi chú**
				Tổng diện tích (ha)	**Tổng dân số dự kiến (1.000 người)**	**Diện tích (ha)**	**Ước dân số phục vụ (1.000 người)**	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
1. Dự án đầu tư phát triển đô thị đang thực hiện trên địa bàn		Đặc biệt						
		Loại I						
		Loại II						
		Loại III						
		Loại IV						
		Loại V						
2. Dự án đầu tư phát triển đô thị đăng ký mới trong kỳ báo cáo		Đặc biệt						
		Loại I						
		Loại II						
		Loại III						
		Loại IV						
		Loại V						

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 10/BCĐP
Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD
ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo;
Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/02 năm sau.

HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT ĐÔ THỊ
(Năm)

Đơn vị báo cáo:
Sở Xây dựng.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Xây dựng

	Đơn vị	**Mã số**	**Tổng số**	**Chia theo loại đô thị:**					
				Loại Đặc biệt	**Loại I**	**Loại II**	**Loại III**	**Loại IV**	**Loại V**
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
1. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	01							
1.1. Tổng dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	Người	02							
2. Tổng công suất cấp nước									
2.1. Tổng công suất thiết kế của nhà máy nước	m^3/ngày	03							
2.2. Tổng công suất khai thác của nhà máy nước	m^3/ngày	04							
3. Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch	%	05							
3.1. Tổng lượng nước thực tế cấp cho địa bàn đo qua đồng hồ tổng bình quân m^3/ngày	m^3/ngày	06							
3.2. Tổng lượng nước đã thu được tiền từ người sử dụng bình quân m^3/ngày	m^3/ngày	07							
4. Tổng công suất xử lý nước thải đô thị									
4.1. Tổng công suất thiết kế xử lý nước thải đô thị	m^3/ngày	08							
4.2. Tổng công suất khai thác xử lý nước thải đô thị	m^3/ngày	09							
5. Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định	%	10							
6. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt	%	11							

	Đơn vị	Mã số	Tổng số	Chia theo loại đô thị:					
				Loại Đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV	Loại V
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
6.1. Tổng dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt	Người	12							
7. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định	%	13							
7.1. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	Tấn	14							
7.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định	Tấn	15							
8. Khối lượng chất thải rắn xây dựng được thu gom, tái chế tái hoặc tái sử dụng	Tấn	16							
8.1. Khối lượng chất thải rắn xây dựng được thu gom	Tấn	17							
8.2. Khối lượng chất thải rắn xây dựng được tái chế hoặc tái sử dụng	Tấn	18							
9. Tổng chiều dài đường đô thị (tính từ đường khu vực trở lên)	km	19							
9.1. Tổng chiều dài đường đô thị được ngầm hóa (tính từ đường khu vực trở lên)	km	20							
9.2. Tổng chiều dài đường đô thị được chiếu sáng (tính từ đường khu vực trở lên)	km	21							

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Ghi chú: Đối với chỉ tiêu Tổng dân số đô thị để tính toán các chỉ tiêu ở biểu này được lấy số liệu ở biểu 06/BCĐP

Biểu số: 11/BCĐP
Ban hành theo Thông tư số 07/2018/ TT-BXD
ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo;
Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/02 năm sau.

SỐ LƯỢNG NHÀ Ở, DIỆN TÍCH NHÀ Ở CÔNG VỤ HIỆN CÓ VÀ SỬ DỤNG
(Năm)

Đơn vị báo cáo:
Sở Xây dựng.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Xây dựng

	Đơn vị tính	**Mã số**	**Tổng số**	**Chia theo loại nhà**		
				Căn hộ	**Nhà liền kề**	**Biệt thự**
A	*B*	*C*	*1=2+3+4*	*2*	*3*	*4*
1. Số nhà lượng nhà ở công vụ hiện có và sử dụng. Chia ra:	căn hộ/nhà ở	01				
- Khu vực thành thị	-	02				
- Khu vực nông thôn	-	03				
2. Diện tích nhà ở công vụ hiện có và sử dụng. Chia ra:	m^2	04				
- Khu vực thành thị	-	05				
- Khu vực nông thôn		06				

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 12/BCĐP
Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD
ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo;
Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/02 năm sau.

CÔNG SỞ CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC
(Năm)

Đơn vị báo cáo:
Sở Xây dựng.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Xây dựng

	Đơn vị tính	**Mã số**	**Tổng số**	**Cấp tỉnh**	**Cấp huyện**	**Cấp xã**
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4
1. Tổng số trụ sở cơ quan hành chính nhà nước có đến 31/12	Trụ sở	01				
2. Tổng diện tích sàn xây dựng có đến 31/12	m2 sàn	02				
3. Số lượng trụ sở xây dựng mới, sửa chữa cải tạo trong kỳ báo cáo	Trụ sở	03				
Diện tích đầu tư xây dựng mới	m2 sàn	04				
Diện tích sửa chữa, cải tạo	m2 sàn	05				
Vốn đầu tư xây dựng, sửa chữa cải tạo	Triệu đồng	06				

..., ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Biểu số: 13/BCĐP
Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo;
Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/02 năm sau.

MỘT SỐ SẢN PHẨM VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
Sở Xây dựng.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Xây dựng

	Đơn vị tính	**Mã số**	**Thực hiện cùng kỳ năm trước**	**Thực hiện trong kỳ báo cáo**	**Tỷ lệ % kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước**
A	B	C	1	2	3=2/1*100
1. Xi măng					
1.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	01			
1.2. Công suất thiết kế	1000 tấn	02			
1.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 tấn	03			
- Tiêu thụ	1000 tấn	04			
2. Gạch ốp lát					
2.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	05			
2.2. Công suất thiết kế	1000 m^2	06			
2.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 m^2	07			
- Tiêu thụ	1000 m^2	08			
3. Sứ vệ sinh					
3.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	09			
3.2. Công suất thiết kế	1000 sp	10			
3.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 sp	11			
- Tiêu thụ	1000 sp	12			
4. Kính xây dựng					
4.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	13			
4.2. Công suất thiết kế	1000 m^2	14			
4.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 m^2	15			
- Tiêu thụ	1000 m^2	16			
5. Gạch xây các loại					
5.1. Gạch xây nung					
5.1.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	17			

	Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ báo cáo	Tỷ lệ % kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	C	1	2	3=2/1*100
5.1.2. Công suất thiết kế	1000 viên	18			
5.1.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 viên	19			
- Tiêu thụ	1000 viên	20			
5.2. Gạch xây không nung					
5.2.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	21			
5.2.2. Công suất thiết kế	1000 viên	22			
5.2.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 viên	23			
- Tiêu thụ	1000 viên	24			
6. Tấm lợp					
6.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	25			
6.2. Công suất thiết kế	1000 m^2	26			
6.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 m^2	27			
- Tiêu thụ	1000 m^2	28			
7. Đá ốp lát					
7.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	29			
7.2. Công suất thiết kế	1000 m^2	30			
7.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 m^2	31			
- Tiêu thụ	1000 m^2	32			
8. Vôi công nghiệp					
8.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	33			
8.2. Công suất thiết kế	1000 tấn	34			
8.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 tấn	35			
- Tiêu thụ	1000 tấn	36			

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Phụ lục II

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Biểu số 01/BCĐP: Tổng số công trình khởi công mới trên địa bàn

1. Khái niệm

- Công trình khởi công mới trên địa bàn là công trình đủ điều kiện khởi công xây dựng theo quy định của Luật Xây dựng và được khởi công xây dựng mới trong năm sau khi chủ đầu tư gửi thông báo cho cơ quan quản lý xây dựng tại địa phương biết để theo dõi, kiểm tra, giám sát theo quy định.

- Tổng số công trình khởi công mới trên địa bàn (không bao gồm nhà ở riêng lẻ) là số công trình được cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng trên địa bàn thu thập, tổng hợp từ các thông tin trong thông báo khởi công do chủ đầu tư gửi cho cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng trên địa bàn.

- Các công trình xây dựng khởi công mới được phân theo các nhóm dự án (theo quy định của Luật đầu tư công) và phân loại theo công năng sử dụng (theo quy định của Luật Xây dựng).

- Tổng mức đầu tư (hoặc dự toán) là toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng của dự án được xác định phù hợp với thiết kế cơ sở và các nội dung khác của Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng. Bao gồm chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có); chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; chi phí khác và chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và trượt giá.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi số liệu các chỉ tiêu tương ứng tại cột A về tổng mức đầu tư/dự toán công trình cùng kỳ năm trước, đơn vị tính là (triệu đồng);

- Cột 2: Ghi số liệu các chỉ tiêu tương ứng tại cột A về tổng mức đầu tư/dự toán công trình trong kỳ báo cáo, đơn vị tính là (triệu đồng);

- Cột 3: Ghi số liệu các chỉ tiêu tương ứng tại cột A về tổng số các công trình khởi công mới trên địa bàn cùng kỳ năm trước, đơn vị tính là (công trình);

- Cột 4: Ghi số liệu các chỉ tiêu tương ứng tại cột A về tổng số các công trình khởi công mới trên địa bàn trong kỳ báo cáo, đơn vị tính là (công trình).

3. Nguồn số liệu

Số liệu do cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng tại địa phương thu thập, tổng hợp.

Biểu số 02/BCĐP: Tổng số giấy phép xây dựng được cấp và số công trình vi phạm quy định trật tự xây dựng trên địa bàn

1. Khái niệm

* Giấy phép xây dựng là văn bản pháp lý do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho chủ đầu tư để xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo, di dời công trình.

- Giấy phép xây dựng gồm:

+ Giấy phép xây dựng mới;

+ Giấy phép sửa chữa, cải tạo;

+ Giấy phép di dời công trình.

- Tổng số giấy phép xây dựng được cấp là số giấy phép xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 103 Luật Xây dựng 2014 cấp trong năm.

+ Giấy phép xây dựng được cấp cho nhà ở riêng lẻ là giấy phép xây dựng do cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 103 Luật Xây dựng cấp cho nhà ở riêng lẻ trong năm.

+ Giấy phép xây dựng được cấp cho các công trình/dự án là giấy phép xây dựng do cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 103 Luật Xây dựng cấp cho công trình/dự án trong năm.

* Tổng số các công trình được kiểm tra, thanh tra về trật tự xây dựng là số công trình đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra trong năm.

- Số công trình vi phạm trật tự xây dựng trên địa bàn là số công trình vi phạm được phát hiện trong quá trình kiểm tra, thanh tra của cơ quan quản lý nhà nước (các hành vi vi phạm quy định về trật tự xây dựng được quy định tại Điều 15 Nghị định số 139/2017/NĐ-CP ngày 27/11/2017 của Chính phủ).

+ Công trình không phép là công trình đã khởi công xây dựng không có giấy phép xây dựng mà theo quy định khi xây dựng phải có giấy phép xây dựng.

+ Công trình sai phép là công trình đã khởi công xây dựng nhưng xây dựng sai nội dung ghi trong giấy phép xây dựng.

+ Vi phạm khác là các vi phạm ngoài hai nội dung nêu trên (công trình không phép và công trình sai phép).

- Kết quả xử phạt là tổng số các công trình vi phạm đã bị xử phạt vi phạm hành chính.

+ Số lượng quyết định xử phạt là tổng số quyết định đã được cơ quan xử phạt ban hành.

+ Số lượng quyết định xử phạt đã được chấp hành là tổng số quyết định xử phạt đã được đối tượng bị xử phạt chấp hành.

+ Số lượng quyết định xử phạt bị cưỡng chế thi hành là tổng số quyết định xử phạt mà đối tượng bị xử phạt không tự nguyện chấp hành buộc phải cưỡng chế thi hành.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi số liệu với các chỉ tiêu tương ứng tại cột A cùng kỳ năm trước;

- Cột 2: Ghi số liệu với các chỉ tiêu tương ứng tại cột A trong kỳ báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Số liệu được Sở Xây dựng trực tiếp tổng hợp báo cáo từ các đợt kiểm tra, thanh tra trên địa bàn.

Biểu 03/BCĐP: Tổng số sự cố về công trình xây dựng

1. Khái niệm

- Sự cố công trình xây dựng là hư hỏng vượt quá giới hạn an toàn cho phép, làm cho công trình xây dựng hoặc kết cấu phụ trợ thi công xây dựng công trình có nguy cơ sập đổ, đã sập đổ một phần hoặc toàn bộ trong quá trình thi công xây dựng và khai thác sử dụng công trình.

- Cấp sự cố được chia thành ba cấp theo mức độ hư hại công trình và thiệt hại về người, bao gồm sự cố cấp I, cấp II và cấp III như sau:

* Sự cố cấp I bao gồm:

- Sự cố công trình xây dựng làm chết từ 6 người trở lên;

- Sập, đổ công trình, hạng mục công trình cấp I trở lên hoặc hư hỏng có nguy cơ gây sập, đổ công trình, hạng mục công trình cấp I trở lên.

* Sự cố cấp II bao gồm:

- Sự cố công trình xây dựng làm chết từ 1 người đến 5 người;

- Sập, đổ công trình, hạng mục công trình cấp II, cấp III hoặc hư hỏng có nguy cơ gây sập, đổ công trình, hạng mục công trình cấp II và cấp III.

* Sự cố cấp III bao gồm các sự cố còn lại ngoài các sự cố công trình xây dựng quy định tại cấp I cấp II nêu trên.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi số liệu với các chỉ tiêu tương ứng tại cột A cùng kỳ năm trước;

- Cột 2: Ghi số liệu với các chỉ tiêu tương ứng tại cột A trong kỳ báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Số liệu được Sở Xây dựng tổng hợp báo cáo.

Biểu 04/BCĐP: Tổng số công trình được chấp thuận nghiệm thu đưa vào sử dụng

1. Khái niệm

- Công trình được chấp thuận nghiệm thu đưa vào sử dụng là các công trình được cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng chấp thuận kết quả nghiệm thu của chủ đầu tư sau khi tiến hành kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công và khi hoàn thành đưa vào sử dụng được quy định tại Điều 32 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng.

- Việc phân loại công trình thực hiện theo Phụ lục I của Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng.

- Việc phân cấp công trình thực hiện theo Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi số liệu với các chỉ tiêu tương ứng tại cột A cùng kỳ năm trước.

- Cột 2: Ghi số liệu với các chỉ tiêu tương ứng tại cột A trong kỳ báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Số liệu được Sở Xây dựng tại các địa phương tổng hợp, báo cáo trên các nguồn: Hội đồng nghiệm thu Nhà nước các công trình xây dựng; Cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành; Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành và Phòng có chức năng quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện (khi được ủy quyền) tiến hành kiểm tra công tác nghiệm thu và chấp thuận nghiệm thu của chủ đầu tư.

Biểu 05/BCĐP: Tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình

1. Khái niệm

- Sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình là hư hỏng hoặc sập, đổ của máy, thiết bị, vật tư (trừ thanh cột chống tổ hợp) xảy ra trong quá trình thi công xây dựng gây thiệt hại hoặc có nguy cơ gây thiệt hại cho con người, tài sản.

- Tai nạn lao động (TNLĐ) là tai nạn gây tổn thương cho bất kỳ bộ phận, chức năng nào của cơ thể hoặc gây tử vong cho người lao động, xảy ra trong quá trình lao động, gắn liền với việc thực hiện công việc, nhiệm vụ lao động trong quá trình thi công xây dựng. TNLĐ bao gồm 03 loại: TNLĐ chết người, TNLĐ nặng, TNLĐ nhẹ.

- Tổng số vụ TNLĐ trong thi công xây dựng bao gồm tổng số các vụ TNLĐ xảy ra do sự cố công trình, do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động, do người lao động, do yếu tố khác trong quá trình thi công xây dựng.

- Tổng số người chết do TNLĐ là tổng số người chết do sự cố công trình, do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động, do người lao động, do yếu tố khác trong quá trình thi công xây dựng.

- Tổng số người bị thương do TNLĐ (bao gồm TNLĐ nặng và TNLĐ nhẹ) là tổng số người bị thương do sự cố công trình, do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động, do người lao động, do yếu tố khác trong quá trình thi công xây dựng.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi số liệu với các chỉ tiêu tương ứng tại cột A cùng kỳ năm trước;

- Cột 2: Ghi số liệu với các chỉ tiêu tương ứng tại cột A trong kỳ báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Số liệu được Sở Xây dựng tổng hợp báo cáo.

Biểu số 06/BCĐP: Số lượng và dân số đô thị

1. Khái niệm

- Số lượng đô thị là tổng số đô thị toàn quốc từ loại đặc biệt đến loại V được tổng hợp trên cơ sở báo cáo của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về số lượng, loại đô thị.

Đô thị phân theo loại đô thị thành 6 loại như sau:

- Đô thị loại đặc biệt là thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh (bao gồm các quận nội thành và các đô thị trực thuộc);

- Đô thị loại I;

- Đô thị loại II;

- Đô thị loại III;

- Đô thị loại IV;

- Đô thị loại V.

- Dân số đô thị là dân số tính theo ranh giới hành chính thuộc địa giới hành chính của thành phố, thị xã, thị trấn, tính theo đơn vị 1000 người.

- Dân số khu vực nội thị (nội thành, nội thị và thị trấn) là dân số tính theo ranh giới hành chính các phường, thị trấn, tính theo đơn vị 1000 người.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

Phương pháp tính:

Dân số đô thị:

$$N = N_1 + N_2$$

Trong đó:

N - Dân số đô thị (người);

N_1 - Dân số khu vực nội thành, nội thị và thị trấn (1000 người);

N_2 - Dân số khu vực ngoại thành, ngoại thị (1000 người).

Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi số lượng đô thị chia theo loại đô thị trên địa bàn trong kỳ báo cáo;

- Cột 2: Ghi dân số đô thị theo phân loại đô thị trong kỳ báo cáo;

- Cột 3: Ghi dân số khu vực nội thị theo phân loại đô thị trong kỳ báo cáo.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu từ báo cáo của UBND cấp tỉnh, niên giám thống kê cấp tỉnh.

Biểu số 07/BCĐP: Quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị, thiết kế đô thị riêng

Mục A: Báo cáo về quy hoạch xây dựng vùng tỉnh

1. Khái niệm

- Diện tích đất xây dựng đô thị là diện tích đất xây dựng được xác định theo đồ án quy hoạch chung xây dựng đô thị đã được phê duyệt đang trong thời hạn hiệu lực của quy hoạch đô thị.

- Diện tích đất xây dựng đô thị tại kỳ báo cáo được giải thích tại biểu số 08/BCĐP.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

Cách ghi biểu:

- Cột A: Ghi chi tiết vùng tỉnh có quy hoạch trong kỳ báo cáo;

- Cột C: Ghi năm vùng tỉnh có quy hoạch được phê duyệt;

- Cột 1: Ghi diện tích đất đô thị tương ứng đối với các quy hoạch vùng tỉnh tại cột A trong kỳ báo cáo;

- Cột 2: Ghi diện tích đất xây dựng đô thị tại kỳ báo cáo tương ứng với quy hoạch vùng tỉnh tại cột A.

3. Nguồn số liệu

- Số liệu được Sở Xây dựng trực tiếp tổng hợp báo cáo.

- Riêng đối với thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh thì Sở Quy hoạch Kiến trúc chịu trách nhiệm báo cáo.

Mục B: Báo cáo về quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù cấp quốc gia

1. Khái niệm

- Diện tích quy hoạch theo quy hoạch chung xây dựng của một khu chức năng đặc thù cấp quốc gia (khu kinh tế, khu công nghiệp, khu văn hóa thể thao du lịch cấp quốc gia, khu bảo tồn di sản cấp quốc gia và các khu chức năng cấp quốc gia khác) là diện tích phạm vi lập quy hoạch theo đồ án quy hoạch chung xây dựng đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Diện tích quy hoạch theo quy hoạch chi tiết xây dựng là tổng diện tích phạm vi lập quy hoạch của các đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng trong khu chức năng đặc thù cấp quốc gia được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

Cách ghi biểu:

- Cột A: Ghi cụ thể tên các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu văn hóa thể thao du lịch cấp quốc gia, khu bảo tồn di sản cấp quốc gia và các khu chức năng cấp quốc gia khác có trên địa bàn tỉnh trong kỳ báo cáo;

- Cột C: Ghi năm phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng đối với các khu chức năng tương ứng tại cột A trong kỳ báo cáo;

- Cột 1: Ghi diện tích quy hoạch theo quy hoạch chung xây dựng đối với các khu chức năng đặc thù quốc gia tương ứng tại cột A trong kỳ báo cáo;

- Cột 2: Ghi tổng số đồ án đã được lập quy hoạch chi tiết đối với các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu văn hóa, thể thao, du lịch và khu chức năng khác tương ứng tại cột A trong kỳ báo cáo;

- Cột 3: Ghi tổng diện tích quy hoạch theo quy hoạch chi tiết xây dựng đối với các khu chức năng tương ứng tại cột A trong kỳ báo cáo.

Lưu ý: Đối với các khu chức năng không phải lập quy hoạch chung xây dựng (khu công nghiệp có diện tích nhỏ hơn 500 ha; khu công nghiệp gắn liền với khu đô thị, khu kinh doanh tập trung khác,...) không cần phải ghi số liệu tại cột 1 nhưng phải có số liệu về quy hoạch chi tiết xây dựng đã được phê duyệt.

3. Nguồn số liệu

Số liệu được cơ quan chuyên môn thuộc cấp huyện, Ban quản lý các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu văn hóa, thể thao, du lịch, các khu chức năng khác tổng hợp báo cáo lên tỉnh/thành phố.

Mục C: Báo cáo về quy hoạch phân khu (quy hoạch chi tiết 1/2000), quy hoạch chi tiết 1/500 trong đô thị

1. Khái niệm

- Diện tích quy hoạch đối với quy hoạch phân khu (QHPK) là tổng diện tích phạm vi lập quy hoạch của các đồ án QHPK (QHCT tỷ lệ 1/2000 được phê duyệt trước khi Luật quy hoạch đô thị có hiệu lực) trong đô thị tương ứng được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại thời điểm báo cáo.

- Diện tích quy hoạch đối với quy hoạch chi tiết (QHCT) là tổng diện tích phạm vi lập quy hoạch của các đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 trong đô thị tương ứng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại thời điểm báo cáo.

- Diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch chung xây dựng đô thị được phê duyệt được lấy theo đô thị tương ứng tại Cột 3 biểu số 08/BCĐP của Thông tư này.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

Phương pháp tính:

$$\text{Tỷ lệ phủ kín QHPK đô thị (\%)} = \frac{\text{Tổng diện tích các khu vực đã có QHPK đô thị được duyệt}}{\text{Diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch chung xây dựng đô thị được phê duyệt}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ phủ kín QHCT đô thị (\%)} = \frac{\text{Tổng diện tích các khu vực đã có QHCT đô thị được duyệt}}{\text{Diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch chung xây dựng đô thị được phê duyệt}} \times 100$$

Cách ghi biểu:

- Cột A: Ghi tên cụ thể từng đô thị có quy hoạch phân khu (và quy hoạch chi tiết 1/2000 trước khi Luật quy hoạch có hiệu lực), quy hoạch chi tiết 1/500;

- Cột 1: Ghi số lượng đồ án QHPK, QHCT còn hiệu lực thời hạn quy hoạch đối với các đô thị tương ứng tại cột A trong kỳ báo cáo;

- Cột 2: Ghi tổng diện tích QHPK, QHCT còn hiệu lực thời hạn quy hoạch đối với các đô thị tương ứng tại cột A trong kỳ báo cáo.

- Lưu ý: Tổng diện tích các khu vực đã có quy hoạch chi tiết không bao gồm quy hoạch chi tiết xây dựng các điểm dân cư nông thôn trong đô thị.

3. Nguồn số liệu

- Số liệu được cơ quan chuyên môn cấp huyện tổng hợp báo cáo lên tỉnh/thành phố.

- Riêng đối với thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh thì Sở Quy hoạch Kiến trúc chịu trách nhiệm báo cáo.

Mục D: Báo cáo về quy hoạch xây dựng nông thôn

1. Khái niệm

Tổng số xã đã có quy hoạch là tổng số xã đã lập quy hoạch xây dựng xã nông thôn theo quy định của Thông tư liên tịch số 13/2011/TTLT-BXD-BTNMT-BNNPTNT ngày 31/10/2011 hoặc đã có quy hoạch chung xây dựng xã theo quy định Luật Xây dựng năm 2014.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

Phương pháp tính:

$$\text{Tỷ lệ xã có quy hoạch xây dựng nông thôn (\%)} = \frac{\text{Số xã đã có quy hoạch nông thôn}}{\text{Tổng số xã trên địa bàn tỉnh}} \times 100$$

Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số xã trên địa bàn tỉnh, thành phố trong kỳ báo cáo;

- Cột 2: Tổng số xã đã có quy hoạch xây dựng xã nông thôn theo quy định của Thông tư liên tịch số 13/2011/TTLT-BXD-BTNMT-BNNPTNT ngày 31/10/2011 hoặc đã có quy hoạch chung xây dựng xã theo quy định Luật Xây dựng năm 2014 trên tổng số xã trên địa bàn tỉnh.

3. Nguồn số liệu

- Số liệu được cơ quan chuyên môn cấp huyện tổng hợp báo cáo lên tỉnh/thành phố;

- Riêng đối với thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh thì Sở Quy hoạch - Kiến trúc chịu trách nhiệm báo cáo.

Mục E: Báo cáo về Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị

1. Khái niệm

Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị là quy chế phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về quy hoạch kiến trúc được lập trên cơ sở phù hợp với quy hoạch đô thị, thiết kế đô thị, quy chuẩn, tiêu chuẩn, định hướng phát triển chung của khu vực và toàn đô thị.

Nội dung quy chế phải kế thừa, phù hợp các quy định hiện hành về kiến trúc, cảnh quan, di sản đô thị. Tùy theo tình hình, yêu cầu thực tế của địa phương về địa hình, khí hậu, tập quán văn hóa, điều kiện kinh tế, xã hội, quy mô, tính chất của đô thị, nội dung quy chế có thể điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp trên cơ sở các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

Cách ghi biểu:

- Cột A: Ghi chi tiết tên Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị trong kỳ báo cáo;

- Cột 1: Ghi năm phê duyệt Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị;

- Cột 2: Ghi khoảng thời gian dự kiến lập Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị.

3. Nguồn số liệu

- Số liệu được Sở Xây dựng trực tiếp tổng hợp báo cáo;

- Riêng đối với thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh thì Sở Quy hoạch - Kiến trúc chịu trách nhiệm báo cáo.

Mục F: Báo cáo về Thiết kế đô thị riêng

1. Khái niệm

- Thiết kế đô thị riêng là thiết kế đô thị không nằm trong các đồ án quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết. Đối tượng lập thiết kế đô thị riêng gồm: Thiết kế đô thị cho một tuyến phố; Thiết kế đô thị cho các ô phố, lô phố.

- Tổng số đồ án thiết kế đô thị riêng theo danh mục là số đồ án được xác định trong danh mục do UBND cấp tỉnh đưa vào theo kế hoạch cải tạo đô thị trong chương trình phát triển kinh tế xã hội của đô thị theo giai đoạn. (Điều 45, 46 Nghị định số 37/NĐ-CP ngày 07/4/2010) và kế hoạch quy hoạch hàng năm của UBND cấp tỉnh (Khoản 2, Điều 32, Luật Quy hoạch đô thị).

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

Cách ghi biểu:

- Cột A: Ghi chi tiết tên đồ án Thiết kế đô thị riêng đô thị trong kỳ báo cáo;

- Cột 1: Ghi năm phê duyệt đồ án của thiết kế đô thị;

- Cột 2: Ghi khoảng thời gian dự kiến lập đồ án thiết kế đô thị.

3. Nguồn số liệu:

- Số liệu được Sở Xây dựng trực tiếp tổng hợp báo cáo;

- Riêng đối với thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh thì Sở Quy hoạch Kiến trúc chịu trách nhiệm báo cáo.

Biểu số 08/BCĐP: Diện tích Đất đô thị

1. Khái niệm

- Diện tích đất toàn đô thị là diện tích tính theo ranh giới hành chính thuộc địa giới hành chính của thành phố, thị xã, thị trấn, tính theo đơn vị ha.

- Diện tích đất nội thành, nội thị là diện tích đất tính theo ranh giới hành chính các phường, thị trấn, tính theo đơn vị ha.

- Diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch chung được duyệt là diện tích đất xây dựng đô thị được xác định tại đồ án quy hoạch chung đô thị được duyệt.

- Diện tích đất xây dựng đô thị tại kỳ báo cáo được tính bằng tổng diện tích đất phi nông nghiệp không bao gồm đất thủy lợi và đất sông ngòi, kênh, rạch, suối thuộc ranh giới hành chính phường, thị trấn và đất thực hiện các dự án đầu tư xây dựng khu chức năng đô thị tập trung trên địa bàn khu vực ngoại thành, ngoại thị

(bao gồm: khu công nghiệp, khu chế xuất, các khu đô thị, khu du lịch, văn hóa - giáo dục, thể dục thể thao, thương mại, resort và các dự án đầu mối hạ tầng kỹ thuật tập trung), tính theo đơn vị ha.

- Diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng trong đô thị bao gồm: công viên, vườn hoa phục vụ một hay nhiều đơn vị ở, toàn đô thị hoặc cấp vùng (bao gồm cả các công viên chuyên đề); diện tích mặt nước nằm trong khuôn viên các công viên, vườn hoa, trong đó chỉ tiêu mặt nước khi quy đổi ra chỉ tiêu đất cây xanh/người không chiếm quá 50% so với tổng chỉ tiêu diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng ngoài đơn vị ở; không bao gồm các loại cây xanh chuyên dụng.

- Diện tích đất giao thông đô thị bao gồm diện tích đường đô thị; diện tích các công trình đầu mối giao thông; diện tích đường giao thông đối ngoại và diện tích bến, bãi đỗ xe.

+ Diện tích bến, bãi đỗ xe trong đô thị bao gồm diện tích bến bãi ô tô khách, hàng hóa; bãi đỗ xe trong đô thị.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

Cách ghi biểu:

- Cột C: Ghi năm phê duyệt quy hoạch chung của đô thị tại cột A trong kỳ báo cáo đối với đô thị là thành phố trực thuộc Trung ương;

- Cột 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7: Ghi diện tích đất theo loại đô thị tương ứng tại cột A trong kỳ báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Điều tra kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Kế hoạch sử dụng đất hàng năm được duyệt; Báo cáo tình hình phát triển đô thị hàng năm của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số 09/BCĐP: Dự án đầu tư phát triển đô thị

1. Khái niệm

- Dự án đầu tư phát triển đô thị là các dự án đầu tư xây dựng một tổ hợp công trình trên một khu đất được giao theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên địa bàn đô thị.

- Số lượng dự án đầu tư phát triển đô thị là tổng số lượng đã được cấp có thẩm quyền chấp thuận đầu tư và đang triển khai thực hiện đầu tư.

- Diện tích đất hiện trạng thực hiện trong kỳ báo cáo là lũy kế diện tích khu vực của dự án đã hoàn thành giải phóng mặt bằng và được tiến hành đầu tư xây dựng.

- Hiện trạng dân số phục vụ của dự án là ước tính tổng dân số khu vực của dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi số lượng dự án đầu tư phát triển đô thị trên địa bàn đô thị trong kỳ báo cáo;

- Cột 2: Ghi tổng quy mô - diện tích đất theo quy hoạch chi tiết được duyệt của các dự án đầu tư phát triển đô thị trong kỳ báo cáo;

- Cột 3: Ghi tổng quy mô dân số dự kiến đáp ứng của các dự án đầu tư phát triển đô thị được duyệt trên địa bàn đô thị trong kỳ báo cáo;

- Cột 4: Ghi tổng quy mô diện tích đất hiện trạng đã được triển khai đầu tư xây dựng của các dự án đầu tư phát triển đô thị trong kỳ báo cáo;

- Cột 5: Ghi tổng quy mô dân số ước tính đang phục vụ của các dự án đầu tư phát triển đô thị trong kỳ báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Báo cáo tình hình phát triển đô thị hàng năm của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số 10/BCĐP: Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật đô thị

1. Khái niệm

- Nước sạch là nước đã qua xử lý có chất lượng bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật về nước sạch theo yêu cầu sử dụng.

- Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung là tỷ lệ phần trăm dân số đô thị được cung cấp nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung trên tổng dân số đô thị.

- Tổng công suất thiết kế của nhà máy nước là tổng công suất cấp nước thiết kế của các nhà máy nước đã hoàn thành đưa vào sử dụng trên địa bàn.

- Tổng công suất khai thác của nhà máy nước là tổng công suất cấp nước thực tế cung cấp vào mạng lưới đường ống qua đồng hồ tổng của các nhà máy nước.

- Lượng nước thất thoát, thất thu là lượng nước hao hụt trên mạng lưới đường ống và lượng nước đã sử dụng nhưng không thu được tiền nước.

- Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch là tỷ lệ phần trăm lượng nước thất thoát, thất thu trong tổng lượng nước thực tế cấp cho địa bàn đo qua đồng hồ tổng.

- Tổng lượng nước thực tế cấp cho địa bàn đo qua đồng hồ tổng là lượng nước thực tế phát vào mạng lưới đường ống cấp nước được xác định qua đồng hồ đo nước tại nhà máy nước.

- Tổng lượng nước đã thu được tiền từ người sử dụng là tổng lượng nước thực tế khách hàng đã dùng nước và đã trả tiền nước.

- Tổng công suất thiết kế xử lý nước thải đô thị là tổng công suất thiết kế của các nhà máy xử lý nước thải đã hoàn thành đưa vào sử dụng trên địa bàn.

- Tổng công suất khai thác xử lý nước thải đô thị là tổng công suất vận hành thực tế xử lý tại các nhà máy xử lý nước thải đã đưa vào vận hành trên địa bàn.

- Nước thải là nước đã qua sử dụng và được xả thải ra môi trường xung quanh. Xử lý nước thải là quá trình sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật làm giảm, loại bỏ, tiêu hủy các thành phần có hại trong nước thải, đảm bảo nước thải ra môi trường đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định.

- Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định là tỷ lệ phần trăm nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định trên 80% tổng công suất cấp nước sạch tại địa phương.

- Chất thải rắn là chất thải ở thể rắn hoặc sệt (còn gọi là bùn thải), được thải ra từ quá trình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc các hoạt động khác.

- Chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH) là chất thải rắn phát sinh trong sinh hoạt thường ngày của con người.

- Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt là tỷ lệ phần trăm dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom CTRSH trên tổng dân số đô thị.

- Khối lượng CTRSH được thu gom là khối lượng CTRSH được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom CTRSH… và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

- Khối lượng CTRSH được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định là khối lượng CTRSH được xử lý tại cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định.

- Tỷ lệ CTRSH được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định là tỷ lệ phần trăm khối lượng CTRSH được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định trên tổng khối lượng CTRSH được thu gom.

- Chất thải rắn xây dựng là CTR phát sinh trong quá trình khảo sát, thi công xây dựng công trình (bao gồm công trình xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo, di dời, tu bổ, phục hồi, phá dỡ).

- Khối lượng CTR xây dựng được thu gom là khối lượng CTR xây dựng được thu gom, vận chuyển và đưa đến các cơ sở xử lý CTR xây dựng.

- Tái chế CTR xây dựng là quá trình sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật để thu lại các thành phần có giá trị từ CTR xây dựng.

- Cơ sở xử lý CTR xây dựng là cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý CTR xây dựng (có thể bao gồm cả hoạt động tái chế, tái sử dụng hoặc chôn lấp).

- Đường đô thị là đường nằm trong phạm vi địa giới hành chính nội thành, nội thị. Cấp đường đô thị xác định theo QCVN 07 - 4:2016/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật - Công trình giao thông.

- Tổng chiều dài đường đô thị (tính từ đường khu vực trở lên) là tổng số km đường đô thị tính từ đường khu vực trở lên.

- Tổng chiều dài đường đô thị được ngầm hóa (tính từ đường khu vực trở lên) là tổng số km đường đô thị tính từ đường khu vực trở lên được ngầm hóa hệ thống đường dây, cáp viễn thông, điện lực và chiếu sáng công cộng.

- Tổng chiều dài đường đô thị được chiếu sáng (tính từ đường khu vực trở lên) là tổng số km đường đô thị tính từ đường khu vực trở lên được chiếu sáng.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

Phương pháp tính:

- Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung:

$$\text{Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (\%)} = \frac{\text{Dân số đô thị được cung cấp nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung}}{\text{Tổng dân số đô thị}} \times 100$$

- Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch:

$$\text{Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch (\%)} = \frac{\text{Tổng lượng nước thực tế cấp cho địa bàn đo qua đồng hồ tổng - Tổng lượng nước đã thu được tiền từ người sử dụng}}{\text{Tổng lượng nước thực tế cấp cho địa bàn đo qua đồng hồ tổng}} \times 100$$

- Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định:

$$\text{Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định (\%)} = \frac{\text{Tổng công suất khai thác xử lý nước thải đô thị}}{\text{Tổng công suất khai thác của nhà máy nước x 80\%}} \text{ x } 100$$

- Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom CTRSH:

$$\text{Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom CTRSH (\%)} = \frac{\text{Dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom CTRSH}}{\text{Tổng dân số đô thị}} \text{ x } 100$$

- Tỷ lệ CTRSH đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định:

$$\text{Tỷ lệ CTRSH đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định (\%)} = \frac{\text{Khối lượng CTRSH được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định}}{\text{Khối lượng CTRSH được thu gom}} \text{ x } 100$$

Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số (hoặc tỷ lệ hoặc số liệu bình quân) tương ứng với các chỉ tiêu tương ứng tại cột A trong kỳ báo cáo;

- Cột 2, 3, 4, 5, 6, 7: Ghi chi tiết với từng loại đô thị đối với các chỉ tiêu tương ứng tại cột A trong kỳ báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Các chỉ tiêu, số liệu về cấp, thoát nước đô thị đối với các tỉnh sẽ được thu thập thông qua các đơn vị cấp nước, thoát nước trên địa bàn;

- Số liệu được cơ quan chuyên môn cấp huyện tổng hợp báo cáo lên tỉnh/thành phố;

- Số liệu được các Sở Xây dựng các tỉnh/thành phố trực tiếp chịu trách nhiệm tổng hợp báo cáo;

- Điều tra thống kê.

Biểu số 11/BCĐP: Số lượng nhà ở, diện tích nhà ở công vụ hiện có và sử dụng

1. Khái niệm

- Nhà ở công vụ là nhà ở do Nhà nước đầu tư xây dựng (bao gồm cả mua, thuê nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ) được dùng để cho các đối tượng thuộc

diện được ở nhà công vụ theo quy định của Luật Nhà ở 2014; Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ; Thông tư số 09/2015/TT-BXD ngày 29/12/2015 của Bộ Xây dựng.

Các đối tượng được thuê nhà ở công vụ được quy định gồm:

* Cán bộ lãnh đạo của Đảng, Nhà nước thuộc diện ở nhà công vụ trong thời gian đảm nhận chức vụ;

* Cán bộ, công chức thuộc các cơ quan của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội không thuộc diện quy định tại điểm a khoản 1 điều 32 Luật nhà ở 2014 được điều động, luân chuyển đến công tác tại cơ quan trung ương giữ chức vụ từ cấp Thứ trưởng và tương đương trở lên; được điều động, luân chuyển đến công tác tại địa phương giữ chức vụ từ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Giám đốc Sở và tương đương trở lên;

* Cán bộ, công chức thuộc các cơ quan của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội không thuộc diện quy định tại điểm b khoản 1 điều 32 Luật nhà ở 2014 được điều động, luân chuyển đến công tác tại xã vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, khu vực biên giới, hải đảo;

* Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp thuộc lực lượng vũ trang nhân dân được điều động, luân chuyển theo yêu cầu quốc phòng, an ninh, trừ đối tượng mà pháp luật quy định phải ở trong doanh trại của lực lượng vũ trang;

* Giáo viên đến công tác tại khu vực nông thôn, xã vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, khu vực biên giới, hải đảo;

* Bác sĩ, nhân viên y tế đến công tác tại khu vực nông thôn, xã vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, khu vực biên giới, hải đảo;

* Nhà khoa học được giao chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia đặc biệt quan trọng theo quy định của Luật khoa học và công nghệ.

- Số lượng nhà ở công vụ hiện có và sử dụng là tổng số các căn hộ chung cư/nhà liền kề/biệt thự hiện có trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

- Diện tích nhà ở công vụ hiện có và sử dụng là tổng diện tích căn hộ chung cư/nhà liền kề/biệt thự tính theo m^2 hiện có trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

Phương pháp tính

* Mỗi căn hộ chung cư/nhà ở liền kề/biệt thự hiện có và sử dụng trên địa bàn tại thời điểm báo cáo được tính là một đơn vị.

* Đối với tính diện tích căn hộ chung cư: diện tích căn hộ chung cư (theo diện tích thông thủy) được tính bằng tổng diện tích sử dụng cho mục đích để ở và sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân; không tính diện tích sử dụng chung (như: cầu thang hành lang chung, nhà bếp và nhà vệ sinh sử dụng chung, phòng bảo vệ, phòng văn hóa,...).

* Đối với tính diện tích nhà ở liền kề/biệt thự: diện tích nhà ở liền kề/biệt thự được tính bằng diện tích sàn xây dựng để sử dụng cho mục đích để ở của hộ gia đình, cá nhân bao gồm diện tích các phòng ngủ, phòng tiếp khách, phòng đọc sách, giải trí,... và diện tích hành lang, cầu thang, tiền sảnh ngôi nhà; không tính diện tích của những công trình độc lập khác không dùng cho mục đích để ở của hộ gia đình (như nhà chăn nuôi, nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà kho,...);

Đối với nhà ở một tầng thì ghi tổng diện tích phần nền nhà tính cả phần tường (phần có trần, mái che) của ngôi nhà đó; trường hợp có tường, khung, cột chung thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó;

Đối với nhà ở nhiều tầng thì ghi tổng diện tích phần nền nhà tính cả phần tường (phần có trần, mái che) của các tầng; trường hợp có tường, khung, cột chung ở các tầng thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó;

Trường hợp nhà ở có gác xép đảm bảo chiều cao từ gác xép đến trần từ 2,1m trở lên và diện tích tối thiểu 4m^2 thì phần gác xép này được tính vào tổng diện tích ở của căn nhà.

Cách ghi biểu:

* Cột 1: Ghi tổng số nhà ở công vụ hiện có và đang sử dụng (theo khu vực thành thị và nông thôn) và tổng diện tích nhà ở công vụ hiện có và đang sử dụng (theo khu vực thành thị và nông thôn);

Cột 1 = Cột (2 + 3 + 4);

- Cột 2: Ghi số lượng căn hộ chung cư hiện có và đang sử dụng (theo khu vực thành thị và nông thôn) và diện tích căn hộ chung cư hiện có và đang sử dụng (theo khu vực thành thị và nông thôn);

- Cột 3: Ghi số lượng nhà liền kề hiện có và đang sử dụng (theo khu vực thành thị và nông thôn) và diện tích nhà liền kề hiện có và đang sử dụng (theo khu vực thành thị và nông thôn);

- Cột 4: Ghi số lượng nhà biệt thự hiện có và đang sử dụng (theo khu vực thành thị và nông thôn) và diện tích nhà biệt thự hiện có và đang sử dụng (theo khu vực thành thị và nông thôn).

3. Nguồn số liệu

- Số liệu được cơ quan có chức năng quản lý nhà cấp xã tổng hợp báo cáo cấp huyện, cấp huyện tổng hợp báo cáo lên cấp tỉnh/thành phố; sở xây dựng địa phương báo cáo Bộ Xây dựng;

- Cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản địa phương.

Biểu 12/BCĐP: Công sở cơ quan hành chính nhà nước

1. Khái niệm

- Công sở cơ quan hành chính nhà nước là nơi làm việc của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và các cơ quan chuyên môn tại địa phương;

- Tổng số công sở cơ quan hành chính nhà nước là tổng số công sở làm việc của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các sở, ban, ngành; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các phòng ban chuyên môn; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Tổng diện tích sàn xây dựng là tổng diện tích sàn của tất cả các tầng bao gồm cả các tầng hầm, tầng nửa hầm, tầng kỹ thuật, tầng áp mái và tầng mái tum;

- Diện tích đầu tư xây dựng mới là tổng diện tích sàn được đầu tư xây dựng mới đã hoàn thành (tính trong kỳ báo cáo);

- Diện tích sửa chữa, cải tạo là tổng diện tích sàn được sửa chữa, cải tạo đã hoàn thành (tính trong kỳ báo cáo);

- Vốn đầu tư xây dựng, sửa chữa cải tạo bao gồm vốn đầu tư xây dựng mới và vốn sửa chữa cải tạo đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (tính cho kỳ báo cáo).

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số công sở cơ quan hành chính nhà nước trong kỳ báo cáo;

Cột 1 = Cột (2 + 3 + 4);

- Cột 2: Ghi số liệu với các chỉ tiêu tương ứng tại cột A đối với công sở cấp tỉnh (là công sở của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các sở, ban, ngành);

- Cột 3: Ghi số liệu với các chỉ tiêu tương ứng tại cột A đối với công sở cấp huyện (là công sở của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh và các phòng ban chuyên môn);

- Cột 4: Ghi số liệu với các chỉ tiêu tương ứng tại cột A đối với công sở cấp xã (là công sở của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn).

3. Nguồn số liệu: Số liệu được các Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng hợp báo cáo.

Biểu số 13/BCĐP: Một số sản phẩm vật liệu xây dựng chủ yếu

1. Khái niệm

- Vật liệu xây dựng chủ yếu là các loại vật liệu xây dựng được quản lý và quy hoạch trên phạm vi toàn quốc bao gồm: xi măng, vật liệu ốp lát, sứ vệ sinh, kính xây dựng, vôi…;

- Công suất thiết kế là tổng công suất tối đa đạt được theo thiết kế;

- Sản lượng sản xuất là quá trình kết hợp các nguồn lực để tạo ra sản phẩm;

- Sản lượng tiêu thụ là sản phẩm được bán ra trên thị trường.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

Phương pháp tính:

Sản phẩm xi măng:

- Công suất thiết kế là tổng công suất của tất cả các cơ sở sản xuất xi măng thuộc mọi loại hình kinh tế trên địa bàn. Đây là năng lực sản xuất xi măng của địa phương.

- Sản lượng sản xuất là tổng sản lượng xi măng sản xuất của tất cả các cơ sở sản xuất xi măng thuộc mọi loại hình kinh tế trên địa bàn.

- Sản lượng tiêu thụ là tổng sản lượng xi măng tiêu thụ của tất cả các cơ sở sản xuất xi măng thuộc mọi loại hình kinh tế trên địa.

Đối với các sản phẩm khác cũng tương tự như trên.

- Cột 1: Ghi số lượng doanh nghiệp, tổng công suất thiết kế, sản xuất và tiêu thụ với các chỉ tiêu tương ứng tại cột A cùng kỳ năm trước;

- Cột 2: Ghi số lượng doanh nghiệp, tổng công suất thiết kế, sản xuất và tiêu thụ với các chỉ tiêu tương ứng tại cột A trong kỳ báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Số liệu được cơ quan chuyên môn thuộc cấp huyện tổng hợp báo cáo lên tỉnh/thành phố;

- Số liệu về sản phẩm vật liệu xây dựng của các Cục thống kê địa phương.